

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Số: 105 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.510.282.481.485</b>	<b>3.723.063.047.259</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.957.005.253.712</b>	<b>1.338.548.595.430</b>
1. Tiền	111		237.975.482.513	254.355.727.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.719.029.771.199	1.084.192.867.968
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>844.794.825.920</b>	<b>1.559.919.013.699</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	844.794.825.920	1.559.919.013.699
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>575.049.081.461</b>	<b>703.352.215.662</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	494.901.937.801	646.587.637.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.866.820.006	9.433.461.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	151.070.061.292	152.120.457.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(104.789.737.638)	(104.789.340.984)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>86.305.351.417</b>	<b>86.071.502.887</b>
1. Hàng tồn kho	141		87.113.030.583	86.879.182.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(807.679.166)	(807.679.166)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.127.968.975</b>	<b>35.171.719.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.516.499.512	17.187.202.459
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.093.271.150	13.555.520.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	518.198.313	4.428.997.098

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.490.265.214.851</b>	<b>5.347.289.277.735</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.900.250.737</b>	<b>7.635.948.737</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.900.250.737	7.635.948.737
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.215.812.492.517</b>	<b>5.062.367.642.438</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.211.361.464.083	5.057.352.696.079
- Nguyên giá	222		8.283.990.877.422	7.910.606.581.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.072.629.413.339)	(2.853.253.885.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.451.028.434	5.014.946.359
- Nguyên giá	228		7.177.239.557	7.177.239.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.726.211.123)	(2.162.293.198)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.172.011.125</b>	<b>265.166.725</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.172.011.125	265.166.725
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>227.710.081.648</b>	<b>234.885.893.050</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	181.772.314.348	188.948.125.750
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	45.937.767.300	45.937.767.300
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.670.378.824</b>	<b>42.134.626.785</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.103.283.905	28.296.152.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	14.567.094.919	13.838.474.530
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.000.547.696.336</b>	<b>9.070.352.324.994</b>

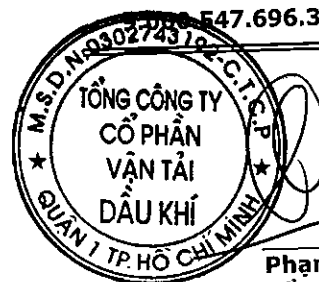


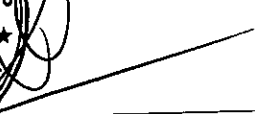
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.724.652.953.897</b>	<b>4.736.890.074.755</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.978.563.744.664</b>	<b>1.874.446.172.573</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	532.038.156.706	656.073.062.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.618.869.380	11.185.090.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	28.115.923.571	54.774.724.835
4. Phải trả người lao động	314		108.497.544.224	116.612.429.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	76.165.935.723	42.974.684.307
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.671.125.000	1.432.660.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	243.122.166.764	179.730.155.365
8. Vay ngắn hạn	320	21	537.367.257.403	529.716.898.818
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	335.338.657.459	216.133.723.286
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.628.108.434	65.812.743.763
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.746.089.209.233</b>	<b>2.862.443.902.182</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	303.044.616.000	317.475.312.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	4.734.972.773	6.791.607.884
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	33.715.583.653	34.268.483.653
4. Vay dài hạn	338	21	2.356.996.822.923	2.432.407.705.350
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	34.477.887.417	71.500.793.295
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	13.119.326.467	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>4.275.894.742.439</b>	<b>4.333.462.250.239</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.275.894.742.439</b>	<b>4.333.462.250.239</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		205.586.711.295	130.912.914.538
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245	47.218.399.245
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331.207.091.790	580.536.736.829
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		172.691.215.942	164.972.234.529
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		158.515.875.848	415.564.502.300
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		877.480.920.109	760.392.579.627
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>547.696.336</b>	<b>9.070.352.324.994</b>

  
**Đoàn Đình Hiếu**  
Phó Ban Tài chính – Kế toán



  
**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.022.465.303.769	3.264.795.166.087
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	3.022.465.303.769	3.264.795.166.087
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	2.710.647.406.781	2.890.629.151.711
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		311.817.896.988	374.166.014.376
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	97.075.189.994	75.101.745.072
6. Chi phí tài chính	22	30	77.339.968.082	63.649.839.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.175.056.744	59.038.808.597
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	11	12.782.803.235	11.332.424.775
8. Chi phí bán hàng	25	31	3.952.701.844	3.489.238.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	114.449.202.599	111.572.131.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		225.934.017.692	281.888.974.296
11. Thu nhập khác	31		21.184.379.441	24.670.561.975
12. Chi phí khác	32		5.244.813.669	753.810.434
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	15.939.565.772	23.916.751.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		241.873.583.464	305.805.725.837
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	48.311.957.959	55.593.212.462
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(728.620.389)	2.478.087.367
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		194.290.245.894	247.734.426.008
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		158.515.875.848	191.576.762.133
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.774.370.046	56.157.663.875
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>34</b>	<b>500</b>	<b>605</b>



**Đoàn Đình Hiếu**  
 Phó Ban Tài chính – Kế toán



**Phạm Việt Anh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 09 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>241.873.583.464</b>	<b>305.805.725.837</b>		
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
Khấu hao tài sản cố định	02	230.346.867.497	238.574.275.241		
Các khoản dự phòng	03	112.344.713.021	84.185.801.696		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.186.776.546)	4.133.262.160		
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(103.393.142.541)	(85.158.914.808)		
Chi phí lãi vay	06	73.175.056.744	59.038.808.597		
Các khoản điều chỉnh khác	07	13.119.326.467	-		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>559.279.628.106</b>	<b>606.578.958.723</b>		
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	119.233.807.839	(125.662.883.043)		
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(233.848.530)	45.465.663.677		
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(20.767.333.015)	101.063.023.807		
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.863.571.297	(22.210.023.550)		
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	266.108.066		
Tiền lãi vay đã trả	14	(70.894.977.903)	(65.692.338.060)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.385.708.441)	(72.296.104.260)		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	781.263.383	990.067.024		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.821.020.476)	(64.058.401.797)		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>483.055.382.260</b>	<b>404.444.070.587</b>		
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(289.468.551.110)	(52.532.580.601)		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.472.772.726	36.783.720.723		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(686.794.825.920)	(1.067.500.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.401.919.013.699	387.800.000.000		
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.025.000.000		
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109.302.889.010	95.813.666.835		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>538.431.298.405</b>	<b>(598.610.193.043)</b>		

002.C.1  
NH  
Y  
TU HẠ  
TE  
M  
CHÍNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	184.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	204.211.542.150	382.728.176.104
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(303.566.853.807)	(743.798.257.730)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(304.765.462.258)	(11.662.365.262)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(404.120.773.915)</b>	<b>(372.548.446.888)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>617.365.906.750</b>	<b>(566.714.569.344)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.338.548.595.430</b>	<b>2.236.855.073.354</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.090.751.532	(1.033.358.005)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.957.005.253.712</b>	<b>1.669.107.146.005</b>

Đoàn Đình Hiếu  
Phó Ban Tài chính – Kế toán



Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 8 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 01 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 727 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 14, Tòa nhà 319-Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,34%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

002  
NH  
CY  
ỨU H  
TE  
IM  
CH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

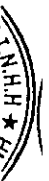
Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty mẹ tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.



***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

QUẢN LÝ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 20
Thiết bị văn phòng	02 - 08

### **Thuê hoạt động**

*Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu định kỳ, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các tàu vận tải của Tổng công ty, do yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa và duy tu định kỳ nên chi phí sửa chữa lớn được trích trước vào chi phí hàng kỳ.

W  
/ 1  
/ 2  
/ 3  
/ 4  
/ 5  
/ 6  
/ 7  
/ 8  
/ 9  
/ 10  
/ 11  
/ 12  
/ 13  
/ 14  
/ 15  
/ 16  
/ 17  
/ 18  
/ 19  
/ 20  
/ 21  
/ 22  
/ 23  
/ 24  
/ 25  
/ 26  
/ 27  
/ 28  
/ 29  
/ 30  
/ 31  
/ 32  
/ 33  
/ 34  
/ 35  
/ 36  
/ 37  
/ 38  
/ 39  
/ 40  
/ 41  
/ 42  
/ 43  
/ 44  
/ 45  
/ 46  
/ 47  
/ 48  
/ 49  
/ 50  
/ 51  
/ 52  
/ 53  
/ 54  
/ 55  
/ 56  
/ 57  
/ 58  
/ 59  
/ 60  
/ 61  
/ 62  
/ 63  
/ 64  
/ 65  
/ 66  
/ 67  
/ 68  
/ 69  
/ 70  
/ 71  
/ 72  
/ 73  
/ 74  
/ 75  
/ 76  
/ 77  
/ 78  
/ 79  
/ 80  
/ 81  
/ 82  
/ 83  
/ 84  
/ 85  
/ 86  
/ 87  
/ 88  
/ 89  
/ 90  
/ 91  
/ 92  
/ 93  
/ 94  
/ 95  
/ 96  
/ 97  
/ 98  
/ 99  
/ 100

011  
CHI  
CỔ  
PHẦN  
HỮU  
HẠN  
CÔNG  
TY  
DẦU  
KHÍ  
VIỆT  
NAM



### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	2.465.105.169	4.089.188.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235.510.377.344	250.209.738.745
Tiền đang chuyển	-	56.800.000
Các khoản tương đương tiền	<u>1.719.029.771.199</u>	<u>1.084.192.867.968</u>
	<u><b>1.957.005.253.712</b></u>	<u><b>1.338.548.595.430</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5%/năm đến 5,5%/năm).

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền lần lượt là 108.927.554.729 đồng và 70.986.677 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là các tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,7% đến 6,7% (tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,3% đến 6,1%).



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Phải thu khách hàng không phải là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Sellan Gas	1.876.214.405	88.266.053.114
Công ty Cổ phần Đại Thành Vinh	10.063.140.000	-
Công ty CP Quốc tế Thăng Long Việt Nam	9.002.351.000	-
Công ty Cổ phần Landmark Holding	8.410.500.000	-
Công ty TNHH Hàng Hải và Năng Lượng Xanh	9.441.259.174	4.848.274.500
ST Shipping and Transport Pte Ltd	9.232.615.278	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	26.661.045.111	10.164.576.312
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	39.123.577.979	47.402.573.908
Tata International Singapore Pte Ltd	6.008.387.863	-
Các đối tượng khác	173.332.083.852	175.251.707.184
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	45.223.819.909	161.442.245.667
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	70.464.979.040	70.191.312.783
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.661.419.926	40.362.700.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	10.370.406.520	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	40.015.714.333	18.867.579.918
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	2.646.764.330	7.820.289.233
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4.570.964.076	3.357.845.400
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.477.566.422	1.198.872.183
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	-	1.265.784.420
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	-	1.367.926.286
Các bên liên quan khác	8.319.128.583	14.779.896.643
	<b>494.901.937.801</b>	<b>646.587.637.939</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	1.874.702.183	542.898.000
Tạm ứng cho nhân viên	8.224.003.629	5.250.009.959
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	7.980.098.357	28.878.267.712
Trích trước doanh thu	5.592.580.939	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	87.000.000	174.000.000
Phải thu phí lưu container tại cảng	8.911.304.723	-
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (các khoản khác)	52.322.365	52.368.464
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (các khoản khác)	7.644.465.154	7.644.465.154
- Các bên liên quan khác	813.166.008	1.313.400
Các khoản phải thu khác		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt (các khoản khác)	13.341.701.453	13.353.185.767
- Các đối tượng khác	16.548.716.481	16.223.949.238
	<b>151.070.061.292</b>	<b>152.120.457.694</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	8.900.250.737	7.635.948.737
	<b>8.900.250.737</b>	<b>7.635.948.737</b>

(\*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Toà phúc thẩm (Toà án Nhân dân Tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Thái Bình Dương số tiền này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Đối tượng nợ</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.025.705.166	-	14.037.189.480	-
Vitol Asia Pte Ltd	1.990.563.000	-	1.992.316.800	-
Navig8 Pool Inc	616.305.000	-	619.506.240	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đối tượng khác	8.157.164.472	-	8.140.328.464	-
	<b>104.789.737.638</b>	<b>-</b>	<b>104.789.340.984</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đi đường	799.928.768	-	95.424.000	-
Nhiên liệu	85.047.429.203	(807.679.166)	83.324.050.023	(807.679.166)
Công cụ, dụng cụ	17.814.790	-	17.814.790	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.131.807.644	-	221.977.089	-
Hàng hoá	116.050.178	-	3.219.916.151	-
	<b>87.113.030.583</b>	<b>(807.679.166)</b>	<b>86.879.182.053</b>	<b>(807.679.166)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	545.454.545	9.721.614.390	7.889.378.681.060	10.960.831.502	7.910.606.581.497
Mua trong kỳ	-	-	279.171.713.781	1.385.400.004	280.557.113.785
Nhận góp vốn bằng tài sản cố định (*)	-	-	106.092.018.500	-	106.092.018.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13.221.152.360)	(43.684.000)	(13.264.836.360)
Phân loại lại	-	-	(142.450.000)	142.450.000	-
Số cuối kỳ	545.454.545	9.721.614.390	8.261.278.810.981	12.444.997.506	8.283.990.877.422

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số đầu kỳ	(327.272.710)	(8.441.029.353)	(2.837.786.737.493)	(6.698.845.862)	(2.853.253.885.418)
Khấu hao trong kỳ	(27.272.724)	(418.800.894)	(228.142.399.936)	(1.194.476.018)	(229.782.949.572)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.363.737.651	43.684.000	10.407.421.651
Phân loại lại	-	-	665.692.640	(665.692.640)	-
Số cuối kỳ	(354.545.434)	(8.859.830.247)	(3.054.899.707.138)	(8.515.330.520)	(3.072.629.413.339)

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày cuối kỳ	190.909.111	861.784.143	5.206.379.103.843	3.929.666.986	5.211.361.464.083
Tại ngày đầu kỳ	218.181.835	1.280.585.037	5.051.591.943.567	4.261.985.640	5.057.352.696.079

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 5.905.093.187.507 đồng và 4.175.231.248.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.659.429.455.226 đồng và 4.157.596.448.832 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (Công ty con của Tổng Công ty) cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 94.759.233.638 đồng và 1.681.519.632 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kính doanh khí hóa lỏng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 172.907.509.662 đồng, 3.827.988.941 đồng và 5.941.403.365 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 77.228.507.087 đồng, 3.827.988.941 đồng và 5.455.000.092 đồng).

(\*) Nhận góp vốn bằng tài sản cố định thể hiện khoản góp vốn của Cổ đông không kiểm soát vào Công ty Hà Nội (Công ty con của Tổng Công ty).

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh	150.037.720.000	150.037.720.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	31.734.594.348	38.910.405.750
	<b>181.772.314.348</b>	<b>188.948.125.750</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	52.037.720.000	52.037.720.000
	<b>150.037.720.000</b>	<b>150.037.720.000</b>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22,63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hàng khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải; sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoá cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	818.982.559.152	810.453.003.285
Tổng công nợ	(310.931.106.001)	(287.292.588.494)
Tài sản thuần	508.051.453.151	523.160.414.791
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>181.772.314.348</b>	<b>188.948.125.750</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	26.977.066.349	55.944.341.581
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>12.782.803.235</b>	<b>11.332.424.775</b>



**12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<b>45.937.767.300</b>	<b>-</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên không cần thiết phải trích lập dự phòng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.691.529.059	27.646.712.101
Chi phí dài hạn khác	5.411.754.846	649.440.154
	<b>18.103.283.905</b>	<b>28.296.152.255</b>

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.567.094.919	13.838.474.530
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>14.567.094.919</b>	<b>13.838.474.530</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Các khoản phải trả người bán không phải là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	8.609.965.699
Công ty TNHH Xăng dầu Đại Dương Xanh	17.369.925.500	-
Wallem Ship Management Ltd	11.945.060.483	11.955.552.412
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	34.517.268.437	41.477.113.042
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Monjasa Pte Ltd	2.303.235.219	3.298.569.756
Công ty TNHH Vertical Synergy Vietnam	10.053.656.000	-
Công ty Cổ phần quốc tế Thăng Long Việt Nam	33.005.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	172.279.290.485	230.555.602.355

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	28.861.392.000	30.791.470.706
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	145.193.469.612	139.103.575.105
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	52.198.665.599
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	10.722.445.151	13.561.808.799
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	5.220.932.256	5.231.675.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.936.204.200	15.993.090.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Thăng Long	-	16.250.216.742
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.969.204.540	17.998.750.227
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	9.936.649.081
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovetro	9.936.441.075	18.141.152.851
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	-	5.520.686.262
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.581.612.850	16.417.024.980
Các bên liên quan khác	11.133.475.613	9.021.949.991
	<b><u>532.038.156.706</u></b>	<b><u>656.073.062.522</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số phải thu trong kỳ <u>VND</u>	Số đã thực thu trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.517.480.333	31.321.903	1.517.480.333	31.321.903
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	859.071.910	-	859.071.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.169.275	29.849.041	-	39.018.316
Thuế thu nhập cá nhân	-	447.858.094	-	447.858.094
Thuế khác	2.043.275.580	-	2.043.275.580	-
	<b><u>4.428.997.098</u></b>	<b><u>509.029.038</u></b>	<b><u>4.419.827.823</u></b>	<b><u>518.198.313</u></b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.395.366.650	75.124.220.924	78.205.814.489	6.313.773.085
Thuế xuất, nhập khẩu	(46.369.611)	5.867.095.602	1.055.475.563	4.765.250.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.889.780.955	48.311.957.959	77.385.708.441	12.816.030.473
Thuế thu nhập cá nhân	3.351.385.387	13.948.105.900	13.659.476.764	3.640.014.523
Thuế nhà thầu	184.561.454	4.583.398.508	4.687.104.901	80.855.061
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các loại thuế khác	-	1.529.538.261	1.029.538.260	500.000.001
	<b><u>54.774.724.835</u></b>	<b><u>149.389.317.154</u></b>	<b><u>176.048.118.418</u></b>	<b><u>28.115.923.571</u></b>



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	22.162.858.454	20.462.789.808
Chi phí thuê tàu	-	8.685.128.571
Chi phí sửa chữa tàu Đại Hùng Queen	-	2.345.414.914
Trích trước chi phí giá vốn	3.409.036.436	-
Phí bảo lãnh, quản lý	1.476.105.451	1.763.930.508
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Nhiên liệu, vật tư phụ tùng	19.201.357.632	-
Chi phí khác	29.201.951.999	9.002.794.755
	<b><u>76.165.935.723</u></b>	<b><u>42.974.684.307</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.734.972.773	4.739.131.730
Chi phí khác	-	2.052.476.154
	<b><u>4.734.972.773</u></b>	<b><u>6.791.607.884</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	212.983.106	217.312.504
Kinh phí công đoàn	2.403.837.917	1.737.081.897
Bảo hiểm xã hội	1.139.819.671	740.097.305
Bảo hiểm y tế	137.362.373	62.615.509
Bảo hiểm thất nghiệp	101.070.613	52.571.975
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.569.193.027	9.267.766.271
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.190.354.412	1.087.509.650
Các khoản phải trả khác (*)	228.367.545.645	166.565.200.254
	<b><u>243.122.166.764</u></b>	<b><u>179.730.155.365</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.715.583.653	34.268.483.653
	<b><u>33.715.583.653</u></b>	<b><u>34.268.483.653</u></b>

(\*) Các khoản phải trả khác chủ yếu bao gồm phải trả các đối tượng sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (bên liên quan)	178.957.379.202	119.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (bên liên quan)	497.726.763	497.726.763
ST Shipping and Transport Pte Ltd (các khoản khác)	17.113.483.893	17.113.483.893



**21. VAY**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	2.962.124.604.168	2.962.124.604.168	205.666.341.748	303.924.449.057	2.894.364.080.326	2.894.364.080.326
Trong đó:						
a. Vay dài hạn đến hạn trả		529.716.898.818				537.367.257.403
b. Vay dài hạn		<u>2.432.407.705.350</u>				<u>2.356.996.822.923</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam	977.839.874.383	1.086.342.693.380
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	605.306.977.092	658.463.808.629
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	539.363.712.054	569.089.742.924
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	102.465.002.049	131.057.817.843
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	587.149.678.468	401.005.146.052
Ngân hàng TNHH Indovina	23.980.999.680	30.025.961.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	5.025.195.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	25.075.250.000	44.718.550.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	33.182.586.600	36.395.688.600
	<b><u>2.894.364.080.326</u></b>	<b><u>2.962.124.604.168</u></b>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.376 tỷ đồng, 61.645.000 Đô la Mỹ và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương, Công ty con của Tổng Công ty, và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất lãi tiền vay là từ 2,47% đến 5,1%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm hoặc lãi suất là 0% - 8,5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	537.367.257.403	529.716.898.818
Trong năm thứ hai	520.540.769.493	522.460.358.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.243.288.940.738	1.234.099.745.051
Sau năm năm	<u>593.167.112.692</u>	<u>675.847.601.401</u>
	<b><u>2.894.364.080.326</u></b>	<b><u>2.962.124.604.168</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(537.367.257.403)	(529.716.898.818)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>2.356.996.822.923</u></b>	<b><u>2.432.407.705.350</u></b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại trước khi trích lập quỹ này để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển của Tổng Công ty.

Tình hình trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND
<b>Số đầu kỳ</b>	-
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế	13.119.326.467
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.119.326.467</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<u>Số cổ phần</u>	VND	<u>Số cổ phần</u>	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

<b>Cổ phần</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng 1 cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.304.873.460.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	182.503.010.000	6,48	168.939.630.000	6,60
Vietnam Holding Ltd.	141.163.330.000	5,02	55.669.130.000	1,98

001  
 CH  
 CÍ  
 ÁCH  
 DE  
 VIỆ  
 1-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>128.203.379.690</b>	<b>31.731.319.770</b>	<b>678.408.729.899</b>	<b>928.519.923.542</b>	<b>4.325.438.772.901</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	184.000.000	184.000.000	184.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	191.576.762.133	56.157.663.875	247.734.426.008
Cổ tức công bố	-	-	-	(204.686.033.600)	(27.678.959.462)	(232.364.993.062)
Phân phối quỹ	-	10.078.545.149	15.921.141.719	(25.999.686.868)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(36.980.913.372)	(3.721.010.734)	(40.701.924.106)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.767.658.369)	(841.341.631)	(2.609.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(178.177.871)	178.177.871	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>138.281.924.839</b>	<b>47.652.461.489</b>	<b>596.254.631.298</b>	<b>952.413.898.627</b>	<b>4.293.178.336.253</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>130.912.914.538</b>	<b>47.218.399.245</b>	<b>580.536.736.829</b>	<b>760.392.579.627</b>	<b>4.333.462.250.239</b>
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	106.092.018.500	106.092.018.500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	158.515.875.848	35.774.370.046	194.290.245.894
Cổ tức công bố	-	-	-	(281.440.162.000)	(24.041.475.058)	(305.481.637.058)
Phân phối quỹ	-	74.673.796.757	-	(74.673.796.757)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(42.769.485.676)	(3.537.273.089)	(46.306.758.765)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(3.936.143.418)	(147.907.162)	(4.084.050.580)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.552.695.585)	2.552.695.585	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>205.586.711.295</b>	<b>47.218.399.245</b>	<b>331.207.091.790</b>	<b>877.480.920.109</b>	<b>4.275.894.742.439</b>

(\*) Tăng vốn trong kỳ thể hiện khoản góp vốn bằng tài sản cố định (Thuyết minh số 10) của cổ đông không kiểm soát vào Công ty Hà Nội (Công ty con của Tổng Công ty).

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	5.722.892	5.772.383
- Euro ("EUR")	923	858.691
- Yên Nhật ("JPY")	100	100
- Đô la Singapore ("SGD")	684	-

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

**Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ*

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại		Dịch vụ khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản bộ phận	6.586.795.401.648	1.903.273.977.770	118.211.085.128	779.694.462	8.609.060.159.008				
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									31.734.594.348
Tài sản không phân bổ									359.752.942.980
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>									<b>9.000.547.696.336</b>
Nợ phải trả bộ phận	3.033.777.030.585	1.618.146.576.348	60.799.067.163	13.469.559.096	4.726.192.233.192				
Nợ phải trả không phân bổ									(1.539.279.295)
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>									<b>4.724.652.953.897</b>
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại		Dịch vụ khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản bộ phận	6.535.129.496.780	2.011.039.049.244	98.864.150.727	1.048.841.757	8.646.081.538.508				
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									38.910.405.750
Tài sản không phân bổ									385.360.380.736
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>									<b>9.070.352.324.994</b>
Nợ phải trả bộ phận	3.062.301.168.762	1.770.215.276.626	61.298.509.234	11.582.292.476	4.905.397.247.098				
Nợ phải trả không phân bổ									(168.507.172.343)
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>									<b>4.736.890.074.755</b>



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ này	Dịch vụ hàng		Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	Dịch vụ vận tải VND	hải dầu khí VND			
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.528.626.890.985	379.204.822.123	1.087.240.030.441	27.393.560.220	3.022.465.303.769
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.528.626.890.985</b>	<b>379.204.822.123</b>	<b>1.087.240.030.441</b>	<b>27.393.560.220</b>	<b>3.022.465.303.769</b>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.338.457.991.606	260.820.420.780	1.086.013.920.134	25.355.074.261	2.710.647.406.781
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>1.338.457.991.606</b>	<b>260.820.420.780</b>	<b>1.086.013.920.134</b>	<b>25.355.074.261</b>	<b>2.710.647.406.781</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	190.168.899.379	118.384.401.343	1.226.110.307	2.038.485.959	311.817.896.988
Chi phí không phân bổ					(118.401.904.443)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					193.415.992.545
Doanh thu hoạt động tài chính					109.857.993.229
Lợi nhuận khác					15.939.565.772
Chi phí tài chính					(77.339.968.082)
Lợi nhuận trước thuế					241.873.583.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(48.311.957.959)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					728.620.389
Lợi nhuận trong kỳ					194.290.245.894
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					230.346.867.497
<b>Kỳ trước</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.509.476.220.326	382.925.706.401	1.339.485.033.104	32.908.206.256	3.264.795.166.087
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.509.476.220.326</b>	<b>382.925.706.401</b>	<b>1.339.485.033.104</b>	<b>32.908.206.256</b>	<b>3.264.795.166.087</b>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.276.363.640.211	256.760.001.314	1.331.448.608.931	26.056.901.255	2.890.629.151.711
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>1.276.363.640.211</b>	<b>256.760.001.314</b>	<b>1.331.448.608.931</b>	<b>26.056.901.255</b>	<b>2.890.629.151.711</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	233.112.580.115	95.559.383.548	8.036.424.173	37.457.626.540	374.166.014.376
Chi phí không phân bổ					(115.061.370.336)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					259.104.644.040
Doanh thu hoạt động tài chính					86.434.169.847
Lợi nhuận khác					23.916.751.541
Chi phí tài chính					(63.649.839.591)
Lợi nhuận trước thuế					305.805.725.837
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp					(55.593.212.462)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.478.087.367)
Lợi nhuận trong kỳ					247.734.426.008
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					238.574.275.241

QUẢN LÝ M.Đ. C.N.Đ. T.Đ.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ kho nổi. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	1.528.626.890.985	1.509.476.220.326
Dịch vụ hàng hải dầu khí	379.204.822.123	382.925.706.401
Thương mại	1.087.240.030.441	1.339.485.033.104
Dịch vụ khác	27.393.560.220	32.908.206.256
	<b>3.022.465.303.769</b>	<b>3.264.795.166.087</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	1.338.457.991.606	1.276.363.640.211
Dịch vụ hàng hải dầu khí	260.820.420.780	256.760.001.314
Thương mại	1.086.013.920.134	1.331.448.608.931
Dịch vụ khác	25.355.074.261	26.056.901.255
	<b>2.710.647.406.781</b>	<b>2.890.629.151.711</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.669.361.886	342.340.315.158
Chi phí nhân công	222.772.280.199	321.927.566.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.346.867.497	238.574.275.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.566.044.685.511	1.385.086.762.165
Chi phí khác bằng tiền	307.568.169.942	285.017.328.913
	<b>2.624.401.365.035</b>	<b>2.572.946.248.374</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	66.378.193.977	59.911.081.833
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.946.229.322	14.697.809.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.750.766.695	368.420.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	124.433.599
	<b>97.075.189.994</b>	<b>75.101.745.072</b>



**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	73.175.056.744	59.038.808.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.164.911.338	4.367.069.968
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.502.320
Chi phí tài chính khác	-	237.458.706
	<b>77.339.968.082</b>	<b>63.649.839.591</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương	46.277.317.183	58.254.031.894
Chi phí khác	68.208.444.325	53.340.427.908
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(36.558.909)	(22.327.947)
	<b>114.449.202.599</b>	<b>111.572.131.855</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương	-	14.135.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.117.623	-
Chi phí khác	3.641.584.221	3.475.103.481
	<b>3.952.701.844</b>	<b>3.489.238.481</b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	481.378.634	13.535.847.473
Thu từ bồi thường	4.084.968.955	4.142.010.470
Thu phí lưu container ở cảng	8.911.304.723	-
Thu nhập khác	7.706.727.129	6.992.704.032
<b>Thu nhập khác</b>	<b>21.184.379.441</b>	<b>24.670.561.975</b>
Chi phí phạt	19.450.410	-
Chi phí khác	5.225.363.259	753.810.434
<b>Chi phí khác</b>	<b>5.244.813.669</b>	<b>753.810.434</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>15.939.565.772</b>	<b>23.916.751.541</b>

00-6  
HÀNG  
TỶ  
NHƯ  
TTI  
AM  
50

T.C.P

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	241.873.583.464	305.805.725.837
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(5.551.122.231)	(13.189.490.330)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(12.782.803.235)	(11.332.424.775)
Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế	7.311.925.164	916.699.418
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.088.772.665	23.800.949.933
Lỗi năm trước mang sang	(24.475.642.246)	(31.148.961.882)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>225.464.713.581</b>	<b>274.852.498.201</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>45.092.942.717</b>	<b>54.970.499.640</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	3.219.015.242	622.712.822
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ</b>	<b>48.311.957.959</b>	<b>55.593.212.462</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.478.087.367
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(728.620.389)	-
<b>Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(728.620.389)</b>	<b>2.478.087.367</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2016: 20%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Phương Nam (công ty con của Tổng Công ty) có tổng khoản lỗ chưa sử dụng là 109.488.418.383 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Phương Nam và Công ty Phương Đông Việt: 133.052.000.285 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ này chưa được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này do các công ty này không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ. Các khoản lỗ sẽ được kết chuyển trong vòng 5 năm kể từ năm sau năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ tính thuế mang sang sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế VND
2017	109.488.418.383
	<b>109.488.418.383</b>



**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	194.290.245.894	247.734.426.008
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	35.774.370.046	56.157.663.875
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	158.515.875.848	191.576.762.133
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(17.694.323.690)	(21.384.742.838)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>140.821.552.158</b>	<b>170.192.019.295</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	281.440.162
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>500</b>	<b>605</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 11% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2016 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày lại do ảnh hưởng của của kết quả chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong tháng 8 năm 2016 và điều chỉnh số thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng công ty là bên đi thuê:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	25.610.608.153	16.267.112.828

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	32.731.593.240	16.373.394.750
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	166.638.802.505	27.733.890.119
Sau năm năm	7.228.521.000	2.103.184.178
	<b>206.598.916.745</b>	<b>46.210.469.047</b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 01 năm tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

**Tổng công ty là bên cho thuê:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	271.016.584.851	530.932.726.732

00112  
 CHI  
 CÔ  
 ÁCH NH  
 DEL  
 VIỆ  
 1 - T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	389.429.850.000	343.555.350.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>716.321.200.000</u>	<u>576.111.510.000</u>
	<b><u>1.105.751.050.000</u></b>	<b><u>919.666.860.000</u></b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê tàu với thời hạn thuê không quá 5 năm.

**36. CAM KẾT VỐN**

Ngày 05 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2017, bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư tài chính (tăng vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt) với số tiền 1.011,9 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành đầu tư tàu chở sản phẩm dầu loại 13.000 DWT số tiền là 245,7 tỷ đồng.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	2.894.364.080.326	2.962.124.604.168
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.005.253.712	1.338.548.595.430
Nợ thuần	937.358.826.614	1.623.576.008.738
Vốn chủ sở hữu	<u>4.275.894.742.439</u>	<u>4.333.462.250.239</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,22</u></b>	<b><u>0,37</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.005.253.712	1.338.548.595.430
Đầu tư tài chính	890.732.593.220	1.605.856.780.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	541.771.508.563	696.130.693.427
	<b>3.389.509.355.495</b>	<b>3.640.536.069.856</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.894.364.080.326	2.962.124.604.168
Phải trả người bán và phải trả khác	1.111.920.523.123	1.187.547.013.540
Chi phí phải trả	80.900.908.496	49.766.292.191
	<b>4.087.185.511.945</b>	<b>4.199.437.909.899</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	201.972.623.428	42.212.596.680	1.397.367.890.021	1.519.584.467.691
Euro (EUR)	23.849.636	8.914.908	-	-
Yên Nhật (JPY)	20.211	19.241	798.578.931	80.347.568
Đô la Singapore (SGD)	-	20.368.712.437	1.561.045.826	83.855.299

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 35.861.857.998 đồng (từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016: giảm/tăng 50.471.875.171 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Bảng Anh, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Với giả định là số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 sẽ giảm/tăng - 21.530.965.695 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016: 19.888.842.633 đồng).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng và đối bởi vì các khách hàng và đối tác là đều là các bên có uy tín trên thị trường.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.005.253.712	-	-	1.957.005.253.712
Đầu tư tài chính	844.794.825.920	-	45.937.767.300	890.732.593.220
Phải thu khách hàng và phải thu khác	532.871.257.826	8.900.250.737	-	541.771.508.563
	<b>3.334.671.337.458</b>	<b>8.900.250.737</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>3.389.509.355.495</b>
Các khoản vay	537.367.257.403	1.763.829.710.231	593.167.112.692	2.894.364.080.326
Phải trả người bán và phải trả khác	775.160.323.470	105.869.063.653	230.891.136.000	1.111.920.523.123
Chi phí phải trả	76.165.935.723	4.734.972.773	-	80.900.908.496
	<b>1.388.693.516.596</b>	<b>1.874.433.746.657</b>	<b>824.058.248.692</b>	<b>4.087.185.511.945</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.945.977.820.862</b>	<b>(1.865.533.495.920)</b>	<b>(778.120.481.392)</b>	<b>(697.676.156.450)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.548.595.430	-	-	1.338.548.595.430
Đầu tư tài chính	1.559.919.013.699	-	45.937.767.300	1.605.856.780.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	688.494.744.690	7.635.948.737	-	696.130.693.427
	<b>3.586.962.353.819</b>	<b>7.635.948.737</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>3.640.536.069.856</b>
Các khoản vay	529.716.898.818	1.756.560.103.949	675.847.601.401	2.962.124.604.168
Phải trả người bán và phải trả khác	835.803.217.887	120.852.659.653	230.891.136.000	1.187.547.013.540
Chi phí phải trả	42.974.684.307	6.791.607.884	-	49.766.292.191
	<b>1.408.494.801.012</b>	<b>1.884.204.371.486</b>	<b>906.738.737.401</b>	<b>4.199.437.909.899</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.178.467.552.807</b>	<b>(1.876.568.422.749)</b>	<b>(860.800.970.101)</b>	<b>(558.901.840.043)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TR  
 AN

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	647.396.234.015	733.401.875.173
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	226.306.424.996
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	181.340.380.370	165.757.332.035
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	190.375.501.360	189.132.307.222
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	135.296.287.021	150.565.467.366
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam	-	25.369.222.224
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	-	1.673.490.088
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	926.761.500	5.052.593.225
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	21.967.034.804	15.742.922.811
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.477.031.425	99.139.570.010
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.968.142.330	5.385.605.662
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	20.831.332.093	16.312.195.126
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.137.152.711	
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	1.199.323.051	-
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	247.409.598.365	270.575.388.593
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	213.163.969.255
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	18.564.421.330
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	67.197.799.969	96.721.783.641
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	19.044.969.590	24.508.772.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	68.711.810.199	47.031.381.519
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	37.891.438.877	47.249.262.597
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	11.909.048.072	19.769.844.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	11.379.910.813	10.325.117.863
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	-	20.917.274.425
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	16.968.469.406	15.866.417.118
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	3.839.954.000	15.177.088.205
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.524.710.037	-
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	23.587.162.440	27.058.383.887
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	2.866.167.965	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	20.535.115.045	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	6.370.912.868	6.606.075.631
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	1.708.390.553	7.034.329.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.839.954.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	2.419.037.286	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.691.384.892</u>	<u>2.662.340.779</u>

Kỳ này	Kỳ trước
<u>VND</u>	<u>VND</u>

**Chi phí lãi vay**

Tập đoàn	<u>20.804.943.630</u>	<u>13.109.608.791</u>
----------	-----------------------	-----------------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Kỳ này	Kỳ trước
<u>VND</u>	<u>VND</u>

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.424.000.000</u>	<u>2.261.498.063</u>
--	----------------------	----------------------

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 7.476.145.481 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: không có), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 106.092.018.500 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: không có), là số tiền nhận góp vốn bằng tài sản cố định từ cổ đông thiểu số. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ phát hành cổ phiếu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm số tiền 14.946.696.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: không có), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 22.162.858.454 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 14.187.052.951 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 7.980.098.357 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 34.057.465.488 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số tiền 2.190.354.412 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 221.261.626.250 đồng), là số cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Đoàn Đình Hiếu**  
**Phó Ban Tài chính – Kế toán**



**Phạm Việt Anh**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 09 tháng 8 năm 2017

